BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2023

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI SẢN KOJI

MỤC LỤC

----- oooOOooo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**406,598,872,437**	**515,644,140,920**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	1	**1,891,812,504**	**5,026,133,151**
111	1. Tiền		1,891,812,504	5,026,133,151
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**404,693,032,149**	**510,458,778,193**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	700,000,000	15,200,000,000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3	343,895,000,000	456,481,000,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	4	60,098,032,149	38,777,778,193
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14,027,784**	**159,229,576**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	-	68,181,818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,202,911	90,222,885
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	824,873	824,873
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**483,618,692,619**	**288,216,324,779**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**24,988,901**	**31,488,899**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	-	-
222	- Nguyên giá		164,316,364	164,316,364
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(164,316,364)	(164,316,364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	6	24,988,901	31,488,899
228	- Nguyên giá		65,000,000	65,000,000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(40,011,099)	(33,511,101)
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	7	**483,593,703,718**	**288,184,835,880**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		344,000,000,000	144,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15,766,296,282)	(15,175,164,120)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155,360,000,000	159,360,000,000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**890,217,565,056**	**803,860,465,699**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**80,009,945,212**	**12,193,228,741**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**80,009,945,212**	**12,193,228,741**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	166,015,280	962,541,600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp NN	10	15,583,276,547	10,869,223,465
314	4. Phải trả người lao động		272,450,450	361,463,676
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	63,988,202,935	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**810,207,619,844**	**791,667,236,958**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**12**	**810,207,619,844**	**791,667,236,958**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		608,672,410,000	608,672,410,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		608,672,410,000	608,672,410,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42,036,500,000	42,036,500,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		159,498,709,844	140,958,326,958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		140,958,326,958	140,958,326,958
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18,540,382,886	-
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**890,217,565,056**	**803,860,465,699**

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Văn Ngọc	Huỳnh Văn Ngọc	Hoàng Văn Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	1,000,000,000	-
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		-	-	1,000,000,000	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		-	-	1,000,000,000	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	17,455,568,512	37,144,081,118	27,263,232,533	55,529,386,398
22	7. Chi phí tài chính	14	3,591,132,162	-	3,591,132,162	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	848,342,596	1,714,273,413	1,446,343,985	4,003,451,207
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		13,016,093,754	35,429,807,705	23,225,756,386	51,525,935,191
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		13,016,093,754	35,429,807,705	23,225,756,386	51,525,935,191
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	4,685,373,500	4,575,560,478	4,685,373,500	4,575,560,478
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		8,330,720,254	30,854,247,227	18,540,382,886	46,950,374,713
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	136.87	506.91	304.60	771.36

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Văn Ngọc	Huỳnh Văn Ngọc	Hoàng Văn Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này Từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Kỳ trước Từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**23,225,756,386**	51,525,935,191
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**(23,665,600,373)**	**(46,462,886,400)**
02	- Khấu hao tài sản cố định	6,499,998	6,499,998
03	- Các khoản dự phòng	591,132,162	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(24,263,232,533)	(46,469,386,398)
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(439,843,987)**	**5,063,048,791**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	13,577,019,974	(159,120,912,249)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(668,657,029)	490,719,374
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	68,181,818	(138,785,820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,000,000,000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD**	**12,536,700,776**	**(157,705,929,904)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5,000,000,000)	(196,360,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	121,586,000,000	169,360,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(136,200,000,000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3,942,978,577	32,231,997,285
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(15,671,021,423)**	**155,231,997,285**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(3,134,320,647)**	**(2,473,932,619)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**5,026,133,151**	2,522,814,894
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**1,891,812,504**	**48,882,275**

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Văn Ngọc	Huỳnh Văn Ngọc	Hoàng Văn Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư tài sản Koji (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh kể từ ngày 31/10/2022) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 với tên gọi Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh từ ngày 08 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 11 tháng 05 năm 2023

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KOJI ASSET INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: KOJI ASSET INVEST .,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 608.672.410.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm lẻ tám tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm mười ngàn đồng./.). Tương đương với 60.867.241 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 06 người

Lĩnh vực kinh doanh:
Tư vấn, xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh:
Hoạt động chính của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  (Không đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công tỳ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1,786,684,593	997,665
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105,127,911	5,025,135,486
- Tiền gửi VND	*105,127,911*	*5,025,135,486*
Cộng	**1,891,812,504**	**5,026,133,151**

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lê Nguyễn Thuỳ Tiên		15,200,000,000
Công ty cổ phần PAC Quốc Tế (*)	700,000,000	
Cộng	**700,000,000**	**15,200,000,000**

(*) Khoản phải thu còn lại của Công ty CP PAC Quốc Tế, theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết giữa công ty CP PAC Quốc tế và Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Sản Koji.

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Bách Niên Gia	13,000,000,000	-	8,000,000,000	-
Công ty TNHH The Alcove Library Hotel	10,300,000,000	-	10,300,000,000	-
Công ty TNHH New World Capital	-	-	26,386,000,000	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư KIN Capital	61,440,000,000	-	152,640,000,000	-
Công ty CP Dịch vụ và Công Nghiệp Bình Dương	72,220,000,000		72,220,000,000	
Công Ty TNHH Đầu Tư Phúc Hậu	95,060,000,000	-	95,060,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	91,875,000,000	-	91,875,000,000	-
Cộng	**343,895,000,000**	-	**456,481,000,000**	-

Đây là các khoản công ty CP Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh cho vay tạm thời khi vốn nhàn rỗi. Thời gian cho vay: 12 tháng kể từ ngày cho vay; Lãi suất cho vay là 5% đến 10%/năm.

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	2,000,000,000	-
Phải thu ngắn hạn khác (1)	60,098,032,149	-	36,777,778,193	-
Cộng	**60,098,032,149**	**-**	**38,777,778,193**	**-**

(1) Chi tiết phải thu ngắn hạn khác:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Lãi trái phiếu	23,201,196,438	14,341,420,000
Lãi cho vay	36,896,835,711	22,436,358,193
Cộng	**60,098,032,149**	**36,777,778,193**

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 03

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 01)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí khác		68,181,818
Cộng	**-**	**68,181,818**

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP VCCORP	154,541,600	154,541,600	184,541,600	184,541,600
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ Bưu Chính Việt	11,275,680	11,275,680	-	-
Công ty TNHH Quảng Cáo & Trang Trí Nội Thất An Thành Phát	198,000	198,000	-	-
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vina A1	-	-	778,000,000	778,000,000
Cộng	**166,015,280**	**166,015,280**	**962,541,600**	**962,541,600**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10,846,015,924	4,685,373,500	-		15,531,389,424
Thuế Thu nhập cá nhân		23,207,541	62,974,116	34,294,534		51,887,123
Các loại thuế khác		-	3,000,000	3,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	824,873	-	-	-	824,873	
Cộng	**824,873**	**-10,869,223,465**	**4,751,347,616**	**- 37,294,534**	**824,873**	**15,583,276,547**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	**120,001,220**	-
Bảo hiểm y tế	**24,787,832**	-
Bảo hiểm thất nghiệp	**10,464,000**	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**63,832,949,883**	-
Vũ Thị Kim Thanh (*)	*63,800,000,000*	
Phạm Quốc Quân	*6,500,000*	
Thuế thu nhập cá nhân chưa kết chuyển	*26,449,883*	-
Cộng	**63,988,202,935**	-

(*) Đây là Khoản công nợ còn lại của KPF với Bà Vũ Thị Kim Thanh liên quan đến việc KPF nhận chuyển nhượng 50% cổ phần tại Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Châu Việt, giá trị chuyển nhượng là 200.000.000.000 VND. Đến ngày 04/07/2023 KPF đã thanh toán xong.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**608,672,410,000**	**42,036,500,000**	**140,958,326,958**	**791,667,236,958**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước	-	-	10,209,662,632	10,209,662,632
Số dư cuối năm trước	**608,672,410,000**	**42,036,500,000**	**151,167,989,590**	**801,876,899,590**
Số dư đầu năm nay	**608,672,410,000**	**42,036,500,000**	**151,167,989,590**	**801,876,899,590**
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi/ (lỗ) trong năm nay			8,330,720,254	8,330,720,254
Số dư cuối năm nay	**608,672,410,000**	**42,036,500,000**	**159,498,709,844**	**810,207,619,844**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Vũ Ngọc Hoàng	-	0.00%	38,201,620,000	6.28%
+ Lê Thị Như Thanh	60,625,270,000	9.96%	-	0.00%
+ Công ty Cổ phần PAC Quốc tế	143,215,000,000	23.53%	-	0.00%
+ Nguyễn Quang Huy	60,436,000,000	9.93%	-	0.00%
+ Các cổ đông khác	344,396,140,000	56.58%	570,470,790,000	93.72%
	608,672,410,000	**100.00%**	**608,672,410,000**	**100.00%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	608,672,410,000	608,672,410,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**608,672,410,000**	**608,672,410,000**

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,867,241	60,867,241
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,867,241	60,867,241
- Cổ phiếu phổ thông	*60,867,241*	*60,867,241*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,867,241	60,867,241
- Cổ phiếu phổ thông	*60,867,241*	*60,867,241*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	8,595,792,074	37,144,081,118
Cộng	**8,595,792,074**	**37,144,081,118**

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	591,132,162	
- Lỗ chuyển nhượng trái phiếu	3,000,000,000	
Cộng	**3,591,132,162**	-

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	672,457,735	710,937,180
- Chi phí khấu hao	3,249,999	3,249,999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124,777,629	823,419,567
- Chi phí khác bằng tiền	47,857,233	176,666,667
Cộng	**848,342,596**	**1,714,273,413**

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

NỘI DUNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4,685,373,500**	**4,575,560,478**
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4,685,373,500**	**4,575,560,478**

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8,330,720,254	30,854,247,227
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,330,720,254	30,854,247,227
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60,864,241	60,864,241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**136.87**	**506.94**

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Văn Ngọc	Huỳnh Văn Ngọc	Hoàng Văn Hậu

PHỤ LỤC 1

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	**344,000,000,000**	**328,233,703,718**	**15,766,296,282**	**144,000,000,000**	**128,824,835,880**	**15,175,164,120**
- Công Ty Cổ Phần TTC Deluxe Sài Gòn (tỷ lệ lợi ích và biểu quyết: 48%)	144,000,000,000	128,383,546,716	15,616,453,284	144,000,000,000	128,824,835,880	15,175,164,120
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Châu Việt (tỷ lệ lợi ích và biểu quyết: 50%)	200,000,000,000	199,850,157,002	149,842,998	-	-	-
Cộng	**344,000,000,000**	**328,233,703,718**	**15,766,296,282**	**144,000,000,000**	**128,824,835,880**	**15,175,164,120**

PHỤ LỤC 2

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	**164,316,364**	**164,316,364**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	**164,316,364**	**164,316,364**
Giá trị hao mòn	-	-	-	-	
Số đầu năm	-	-	-	**164,316,364**	**164,316,364**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Góp vốn bằng tài sản	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	**164,316,364**	**164,316,364**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 164.316.364 VND

PHỤ LỤC 3

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	**65,000,000**	-	**65,000,000**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**65,000,000**	-	**65,000,000**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	**33,511,101**	-	**33,511,101**
- Khấu hao trong kỳ	-	6,499,998	-	6,499,998
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**40,011,099**	-	**40,011,099**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	31,488,899	-	31,488,899
Tại ngày cuối kỳ	-	**24,988,901**	-	**24,988,901**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND